

Số: 799/HĐQT-NHCT-VPHĐQT1

V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài chính
6 tháng đầu năm 2025 riêng lẻ, hợp nhất đã
được soát xét và giải trình biến động lợi
nhuận.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

- Mã chứng khoán: CTG
- Địa chỉ : 108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: 024 39421030
- Email: investor@vietinbank.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank) công bố thông tin Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2025 riêng lẻ, hợp nhất đã được soát xét và giải trình biến động lợi nhuận.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của VietinBank vào ngày 14/08/2025 tại đường dẫn <https://investor.vietinbank.vn/Filings.aspx>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP, VPHĐQT1.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2025 riêng lẻ, hợp nhất đã được soát xét;
- Phụ lục giải trình biến động lợi nhuận.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

CHỦ TỊCH HĐQT



Trần Minh Bình

PHỤ LỤC GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

1. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN RIÊNG LẺ

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp riêng lẻ 6 tháng đầu năm 2025 của VietinBank tăng 4.185 tỷ đồng (tương đương mức tăng 43%) so với cùng kỳ năm 2024, nguyên nhân chủ yếu do lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm 2024 là 5.231 tỷ đồng (tương đương 43%), cụ thể:

Khoản mục có biến động chủ yếu	Ảnh hưởng	
	Tuyệt đối Tỷ VNĐ	Tương đối %
Tăng lãi thuần từ hoạt động khác	2.380	20%
Tăng chi phí hoạt động	(1.560)	-13%
Giảm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	4.551	37%
	5.371	44%

Nguyên nhân chi tiết:

Lãi thuần từ hoạt động khác tăng: do Ngân hàng tiếp tục tập trung nguồn lực, thực hiện linh hoạt và đồng bộ các biện pháp đẩy nhanh tiến độ xử lý, thu hồi nợ trên toàn hệ thống.

Chi phí hoạt động tăng: do Ngân hàng đầu tư chi phí cho các hạng mục, sáng kiến chuyển đổi số, các chi phí hoạt động trực tiếp thúc đẩy kinh doanh.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng giảm: do Ngân hàng luôn chủ động nhận diện rủi ro, phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro đầy đủ theo đúng quy định, đặc biệt trong 6 tháng đầu năm 2025 Ngân hàng có sự cải thiện đáng kể về chất lượng nợ (tỷ lệ nợ xấu ở mức 1,31% giảm so với cùng kỳ năm trước ở mức 1,55%).

2. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN HỢP NHẤT

Lợi nhuận sau thuế TNDN hợp nhất 6 tháng đầu năm 2025 của Ngân hàng tăng 4.840 tỷ đồng (tương đương mức tăng 46%) so với cùng kỳ năm 2024, nguyên nhân chủ yếu do lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm 2024 là 5.960 tỷ đồng (tương đương 46%), cụ thể:

Khoản mục có biến động chủ yếu	Ảnh hưởng	
	Tuyệt đối Tỷ VNĐ	Tương đối %
Tăng lãi thuần từ hoạt động khác	2.310	18%
Tăng chi phí hoạt động	(1.485)	-11%
Giảm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	4.782	37%
	5.607	44%

16/3

Nguyên nhân chi tiết:

Lãi thuần từ hoạt động khác tăng: do Ngân hàng tiếp tục tập trung nguồn lực, thực hiện linh hoạt và đồng bộ các biện pháp đẩy nhanh tiến độ xử lý, thu hồi nợ trên toàn hệ thống.

Chi phí hoạt động tăng: do Ngân hàng đầu tư chi phí cho các hạng mục, sáng kiến chuyển đổi số, các chi phí hoạt động trực tiếp thúc đẩy kinh doanh.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng giảm: do Ngân hàng luôn chủ động nhận diện rủi ro, phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro đầy đủ theo đúng quy định, đặc biệt trong 6 tháng đầu năm 2025 Ngân hàng có sự cải thiện về chất lượng nợ (tỷ lệ nợ xấu ở mức 1,31% giảm so với cùng kỳ năm trước ở mức 1,57%).



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B02a/TCTD-HN)	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B03a/TCTD-HN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B04a/TCTD-HN)	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B05a/TCTD-HN)	12 - 74

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Giấy phép Thành lập và Hoạt động	Số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009	
	Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp có thời hạn hoạt động là 99 năm kể từ ngày của giấy phép.	
<u>Được thay thế bởi:</u>		
Giấy phép Thành lập và Hoạt động	Số 13/GP-NHNN ngày 17 tháng 6 năm 2022	
	Quyết định sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép Thành lập và Hoạt động mới nhất được NHNN ban hành ngày 5 tháng 8 năm 2025.	
Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Số 0100111948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 3 tháng 7 năm 2009. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 13) được cấp ngày 8 tháng 1 năm 2024.	
Hội đồng Quản trị	Ông Trần Minh Bình Ông Cát Quang Dương Ông Nguyễn Đức Thành Ông Nguyễn Thế Huân Bà Phạm Thị Thanh Hoài Ông Trần Văn Tấn Ông Lê Thanh Tùng Ông Koji Iriguchi Ông Takeo Shimotsu Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung Ông Nguyễn Việt Dũng Ông Nguyễn Văn Anh	Chủ tịch Thành viên độc lập Thành viên (đến ngày 18/4/2025) Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên (từ ngày 18/4/2025)
Ban Kiểm soát	Bà Lê Anh Hà Bà Nguyễn Thị Anh Thư Bà Phạm Thị Thơm Ông Nguyễn Hải Đăng Bà Phạm Thị Thu Huyền Bà Mai Hương Thảo	Trưởng Ban Kiểm soát Thành viên Thành viên Thành viên (từ ngày 18/4/2025) Thành viên (từ ngày 18/4/2025) Thành viên (từ ngày 1/7/2025)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG (TIẾP THEO)

Ban Điều hành và Kế toán trưởng	Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Công Quỳnh Lâm	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Koji Iriguchi	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 18/4/2025)
	Ông Dương Văn Quân	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 28/5/2025)
	Bà Nguyễn Bảo Thanh Vân	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 28/5/2025)
	Bà Đặng Thị Việt Hà	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/6/2025)
	Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán trưởng
Người đại diện theo pháp luật	Ông Trần Minh Bình	Chủ tịch Hội đồng Quản trị

HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Ngân hàng") bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước; mở tài khoản; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN; vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN Việt Nam và hướng dẫn của NHNN; vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN Việt Nam; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do NHNN quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; lưu ký chứng khoán; kinh doanh vàng miếng; ví điện tử; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán theo quy định của Luật chứng khoán; ngân hàng giám sát theo pháp luật về chứng khoán; giao đại lý thanh toán; dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Trụ sở chính	Số 108 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Điều hành của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Ngân hàng") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Ngân hàng và các công ty con hoạt động liên tục trừ khi giả định Ngân hàng và các công ty con hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Ngân hàng và các công ty con chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán phù hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Điều hành của Ngân hàng và các công ty con cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và các công ty con và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 6 đến trang 74. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng ủy quyền cho bà Nguyễn Bảo Thanh Vân, Phó Tổng Giám đốc của Ngân hàng, phê duyệt và ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo Giấy ủy quyền số 612/UQ-HĐQT-NHCT-PCTT1 ngày 1 tháng 6 năm 2025.

Thay mặt Ban Điều hành



Nguyễn Bảo Thanh Vân
Phó Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Ngân hàng") và các công ty con được lập ngày 30 tháng 6 năm 2025, và được Ban Điều hành của Ngân hàng phê chuẩn ngày 14 tháng 8 năm 2025. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 74.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành của Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Số 29, Đường Lê Duẩn, Phường Sài Gòn,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
+84 (28) 3823 0796



Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 do một đơn vị kiểm toán khác soát xét và báo cáo của họ đề ngày 14 tháng 8 năm 2024 đã đưa ra kết luận soát xét chấp nhận toàn phần. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng do đơn vị này kiểm toán và báo cáo của họ đề ngày 28 tháng 2 năm 2025 đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Hồng Kiên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0298-2023-006-1

Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HAN 4189

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

		Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		11.463.197	11.147.549
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		13.692.083	34.431.657
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		428.879.341	378.482.885
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		425.172.819	370.530.038
2	Cho vay các TCTD khác		3.706.522	7.952.847
IV	Chứng khoán kinh doanh	3	2.209.173	2.798.875
1	Chứng khoán kinh doanh		2.326.459	2.990.692
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(117.286)	(191.817)
VI	Cho vay khách hàng	4	1.865.914.070	1.685.290.589
1	Cho vay khách hàng		1.899.351.501	1.721.954.714
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(33.437.431)	(36.664.125)
VIII	Chứng khoán đầu tư	5	227.708.956	214.607.153
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	5.1	208.353.252	188.557.477
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	5.2	19.874.993	26.635.861
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	5.1, 5.2	(519.289)	(586.185)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	6	4.231.173	3.933.844
1	Vốn góp liên doanh		4.004.046	3.706.673
2	Đầu tư dài hạn khác		234.462	234.462
3	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(7.335)	(7.291)
X	Tài sản cố định		9.957.216	10.002.157
1	Tài sản cố định hữu hình		6.117.422	6.149.216
a	Nguyên giá		17.566.329	17.253.570
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.448.907)	(11.104.354)
3	Tài sản cố định vô hình		3.839.794	3.852.941
a	Nguyên giá		7.014.754	6.927.826
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.174.960)	(3.074.885)
XI	Tài sản Có khác		45.732.797	44.693.023
1	Các khoản phải thu	7.1	26.492.030	27.766.899
2	Các khoản lãi, phí phải thu		15.769.782	13.312.631
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hoãn lại		30	4.369
4	Tài sản Có khác	7.2	3.582.816	3.715.565
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng khác	7.3	(111.861)	(106.441)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			2.609.788.006	2.385.387.732

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(TIẾP THEO)**

		Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	8	138.527.513	154.284.104
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		138.527.513	154.284.104
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		306.985.657	276.141.255
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	9.1	291.376.975	253.519.627
2	Vay các tổ chức tín dụng khác	9.2	15.608.682	22.621.628
III	Tiền gửi của khách hàng	10	1.719.957.759	1.606.316.685
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	11	641.551	390.841
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	12	2.163.542	2.179.950
VI	Phát hành giấy tờ có giá	13	227.953.926	151.678.090
VII	Các khoản nợ khác		49.731.862	45.892.099
1	Các khoản lãi, phí phải trả		25.544.925	21.026.493
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	14	21.465.319	22.102.187
5	Dự phòng rủi ro khác		2.721.618	2.763.419
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		2.445.961.810	2.236.883.024
VIII	VỐN CHỦ SỞ HỮU	15	163.826.196	148.504.708
1	Vốn của tổ chức tín dụng		64.067.733	63.583.999
a	Vốn điều lệ		53.699.917	53.699.917
b	Thặng dư vốn cổ phần		8.974.666	8.974.677
g	Vốn khác		1.393.150	909.405
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		25.343.661	25.316.757
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		409.359	243.105
5	Lợi nhuận chưa phân phối		72.903.163	58.390.118
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		1.102.280	970.729
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		163.826.196	148.504.708
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.609.788.006	2.385.387.732

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(TIẾP THEO)**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

		Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
1	Bảo lãnh vốn vay	26	22.876.327	15.390.290
2	Cam kết giao dịch hối đoái	26	844.486.002	804.229.724
	Cam kết mua ngoại tệ		4.279.881	6.892.967
	Cam kết bán ngoại tệ		4.282.729	6.892.619
	Cam kết giao dịch hoán đổi		835.923.392	790.444.138
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	26	65.355.959	66.691.329
5	Bảo lãnh khác	26	121.399.358	108.170.999
6	Các cam kết khác	26	81.849.124	63.111.263
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		10.762.801	10.664.189
8	Nợ khó đòi đã xử lý		182.004.001	164.411.420
9	Tài sản và chứng từ khác		135.850.681	132.970.869



Trần Thị Thu Hương
Phó phòng Kế toán Tài chính
Người lập



Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng



Nguyễn Bảo Thanh Vân
Phó Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 14 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

		Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
			30.6.2025 Triệu đồng	30.6.2024 Triệu đồng
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	16	67.560.615	61.090.244
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	17	(36.242.784)	(30.577.121)
I	Thu nhập lãi thuần		31.317.831	30.513.123
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		6.016.352	6.270.090
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(2.971.597)	(2.605.101)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		3.044.755	3.664.989
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		2.018.970	2.530.322
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	18	451.414	62.902
V	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	19	121.551	(139.710)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		4.786.811	3.417.913
6	Chi phí hoạt động khác		(611.088)	(1.552.581)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác		4.175.723	1.865.332
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	20	240.219	210.368
VIII	Chi phí hoạt động	21	(11.366.383)	(9.881.200)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		30.004.080	28.826.126
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(11.083.730)	(15.865.898)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		18.920.350	12.960.228
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	(3.664.619)	(2.548.345)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(4.339)	-
XII	Chi phí thuế TNDN		(3.668.958)	(2.548.345)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		15.251.392	10.411.883
XIV	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		162.632	87.778
XV	Lợi nhuận thuần của chủ sở hữu		15.088.760	10.324.105
XVI	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	23	2.810	1.923


Trần Thị Thu Hương
Phó phòng Kế toán Tài chính
Người lập


Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng


Nguyễn Bảo Thanh Vân
Phó Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Phương pháp trực tiếp)

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2025	30.6.2024
		Triệu đồng	Triệu đồng
		Thuyết minh	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	65.005.708	62.870.157
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(31.815.230)	(36.236.656)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	3.087.925	3.606.988
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	2.459.390	3.388.152
05	Chi phí khác	(275.262)	(688.627)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	3.960.493	2.123.283
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(12.120.510)	(10.390.971)
08	Tiền thuế TNDN thực nộp trong kỳ	(4.425.942)	(4.320.101)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN VÀ VỐN LƯU ĐỘNG		25.876.572	20.352.225
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(13.916.530)	24.391.402
10	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(10.576.397)	21.633.081
11	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	25.325	-
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(177.396.787)	(98.184.839)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp các khoản tổn thất	(14.296.266)	(15.598.609)
14	Giảm khác về tài sản hoạt động	1.854.153	5.492.000
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	(Giảm)/tăng các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(15.756.591)	90.040.822
16	Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	30.844.402	(6.913.194)
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	113.641.074	55.931.325
18	Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	76.275.836	(15.118.851)
19	Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(16.408)	(5.185)
20	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	225.385	822.079
21	Tăng khác về công nợ hoạt động	1.471.872	1.542.197
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	18.255.640	84.384.453

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 74 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Phương pháp trực tiếp) (tiếp theo)

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2025	30.6.2024
Thuyết minh		Triệu đồng	Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")	(627.924)	(438.186)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	9.046	4.969
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(788)	(1.514)
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	37.749	7.056
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(581.917)	(427.675)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	-	1.537
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	1.537
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		17.673.723	83.958.315
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ		24 373.319.556	272.303.607
VI ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ		181.069	92.756
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ		24 391.174.348	356.354.678


Trần Thị Thu Hương
Phó phòng Kế toán Tài chính
Người lập


Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng




Nguyễn Bảo Thanh Vân
Phó Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 14 tháng 8 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Ngân hàng") là một ngân hàng cổ phần được thành lập ở nước CHXHCN Việt Nam. Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập dưới tên gọi Ngân hàng chuyên doanh Công thương Việt Nam theo Nghị định số 53/NĐ-HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức bộ máy Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN"), chính thức được đổi tên thành Ngân hàng Công thương Việt Nam theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc NHNN ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngày 3 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 với thời gian hoạt động là 99 năm từ ngày của giấy phép do NHNN cấp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100111948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 3 tháng 7 năm 2009. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 13) được cấp ngày 8 tháng 1 năm 2024. Ngày 17 tháng 6 năm 2022, NHNN cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 13/GP-NHNN để cấp đổi mới, thay thế cho Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng từ năm 2017 đến năm 2021. Quyết định sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép Thành lập và Hoạt động mới nhất được NHNN ban hành ngày 5 tháng 8 năm 2025.

Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là CTG. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 13), vốn điều lệ của Ngân hàng là 53.699.917 triệu VND.

Hoạt động chủ yếu của Ngân hàng bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước; mở tài khoản; tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN; vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN Việt Nam và hướng dẫn của NHNN; vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN Việt Nam; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do NHNN quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; lưu ký chứng khoán; kinh doanh vàng miếng; ví điện tử; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán theo quy định của Luật chứng khoán; ngân hàng giám sát theo pháp luật về chứng khoán; giao đại lý thanh toán, dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Ngân hàng có trụ sở chính tại Số 108 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; hai (02) Văn phòng đại diện trong nước (Văn phòng đại diện tại Thành phố Đà Nẵng và Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh) và một (01) văn phòng đại diện nước ngoài tại Myanmar; tám (08) đơn vị sự nghiệp bao gồm: một (01) Trường Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực; một (01) Trung tâm thể, một (01) Trung tâm Tài trợ Thương mại và năm (05) Trung tâm quản lý tiền mặt; một trăm năm mươi bảy (157) chi nhánh và tám trăm tám mươi bảy (887) phòng giao dịch (trong đó có hai (02) chi nhánh tại nước ngoài).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (TIẾP THEO)

Tại 30 tháng 6 năm 2025, Ngân hàng có 24.914 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 24.731 nhân viên).

Quyền lợi của Ngân hàng trong tám (08) công ty con sở hữu trực tiếp và một (01) công ty liên doanh được liệt kê dưới đây:

STT	Tên công ty	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	30.6.2025		31.12.2024	
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty con							
1	Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV – Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 53/1998/QĐ-NHNN5 do NHNN cấp ngày 26 tháng 1 năm 1998 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0101047075 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 8 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 1 tháng 6 năm 2022.	Cho thuê tài chính	100%	100%	100%	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 107/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 1 tháng 7 năm 2009 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 103/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 1 năm 2025.	Hoạt động về chứng khoán	75,64%	75,64%	75,64%	75,64%
3	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302077030/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 7 tháng 1 năm 2025.	Quản lý tài sản	100%	100%	100%	100%
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/GP-KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 12 tháng 12 năm 2002 và Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC34/KDBH ngày 20 tháng 11 năm 2024.	Bảo hiểm phi nhân thọ	73,37%	73,37%	73,37%	73,37%
5	Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105011873 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 2 tháng 4 năm 2025.	Kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác vàng bạc đá quý	100%	100%	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (TIẾP THEO)

STT	Tên công ty	Được thành lập theo	Lĩnh vực hoạt động chính	30.6.2025		31.12.2024	
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty con							
6	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010 và Giấy phép điều chỉnh số 46/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 6 năm 2024.	Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán	100%	100%	100%	100%
7	Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105757686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 1 năm 2012, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 6 tháng 2 năm 2025.	Hoạt động trung gian tiền tệ	100%	100%	100%	100%
8	Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 068/BOL do Ngân hàng Trung ương Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào cấp ngày 8 tháng 7 năm 2015 và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 3262/DKDN ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Bộ Công thương Lào.	Tài chính ngân hàng	100%	100%	100%	100%
Công ty liên doanh							
1	Ngân hàng TNHH Indovina	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 08/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước cấp ngày 29 tháng 10 năm 1992 và các Giấy phép điều chỉnh số 158/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 1 năm 2017, số 101/GP-NHNN ngày 11 tháng 11 năm 2019. Giấy phép Thành lập và Hoạt động có thời hạn là 99 năm kể từ ngày 29 tháng 10 năm 1992	Tài chính ngân hàng	50%	50%	50%	50%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG (TIẾP THEO)**

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày theo đơn vị triệu Đồng Việt Nam ("triệu VND" hoặc "triệu Đồng"), được làm tròn đến hàng triệu. Ngân hàng xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam.

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền không phải VND ("ngoại tệ") được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ vào thời điểm cuối kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết, đồng thời thỏa mãn các điều kiện theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Ngân hàng. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty con trong cùng Ngân hàng được loại trừ khi hợp nhất.

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, chính sách kế toán của công ty con cũng sẽ được chuyển đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Ngân hàng áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Ngân hàng sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty con và ngày kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ kế toán.

Nghị quyết và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng trong công ty con và dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty con này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi Ngân hàng không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****Công ty liên doanh**

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Các khoản đầu tư vào liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Ngân hàng vào liên doanh bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất lũy kế.

Sau đó, phần sở hữu của Ngân hàng trong lãi hoặc lỗ của công ty liên doanh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động. Cổ tức hoặc lợi nhuận được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Ngoài ra việc điều chỉnh giá trị ghi sổ của khoản đầu tư cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Ngân hàng thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán của đơn vị được đầu tư. Nếu phần sở hữu của Ngân hàng trong khoản lỗ của công ty liên doanh bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Ngân hàng sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh.

Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trường hợp có sự khác biệt về chính sách kế toán giữa các bên liên doanh và Ngân hàng, Ngân hàng điều chỉnh các chính sách kế toán của các bên liên doanh để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Ngân hàng áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Ngân hàng với các bên liên doanh sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Ngân hàng trong các bên liên doanh theo quy định kế toán hiện hành.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

2.6 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác***Tiền gửi tại các TCTD khác***

Tiền gửi tại các TCTD khác bao gồm tiền gửi không kỳ hạn; tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng tại các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong nước, và tiền gửi tại các TCTD nước ngoài, và được ghi nhận theo sổ dư gốc.

Tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong nước và tiền gửi tại TCTD ở nước ngoài được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác (tiếp theo)

Tiền gửi tại các TCTD khác (tiếp theo)

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác được thực hiện theo Thông tư số 31/2024/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2024 quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, TCTD phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 31”).

Dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Nghị định số 86/2024/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 11 tháng 7 năm 2024 quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp TCTD phân bổ lãi phải thu phải thoái (“Nghị định 86”).

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng được thực hiện tương tự như chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 2.7.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại các TCTD khác.

Cho vay các TCTD khác

Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Cho vay các TCTD khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc, được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể các khoản cho vay các TCTD khác được thực hiện theo Thông tư 31 và Nghị định 86 tương tự như chính sách áp dụng đối với cho vay khách hàng như được trình bày trong Thuyết minh 2.7.

2.7 Các khoản cho vay khách hàng

2.7.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng

(i) Ghi nhận các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc đến một năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn gốc từ trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn gốc trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc, phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng.

Theo Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 18 tháng 1 năm 2024 và Thông tư 21/2024/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2024 quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng, kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, nghiệp vụ thư tín dụng được xác định là hình thức cấp tín dụng thông qua nghiệp vụ phát hành, xác nhận, thương lượng thanh toán và hoàn trả thư tín dụng. Thay đổi này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 7 năm 2024.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.7.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng

Việc phân loại nợ, bao gồm các khoản cho vay khách hàng, nợ phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng, thương lượng thanh toán thư tín dụng, hoàn trả thư tín dụng và nghiệp vụ mua bán miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng (trừ trường hợp mua lại bộ chứng từ do chính Ngân hàng phát hành) (gọi chung là “các khoản nợ”), được thực hiện theo Thông tư 31.

Các khoản cho vay khách hàng được chia thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố như sau:

Yếu tố định lượng:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- (a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc
- (b) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc
- (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- (a) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nợ đủ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (b) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- (a) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (b) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (c) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.7.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn (tiếp theo)

- (d) Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:
 - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; hoặc
 - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; hoặc
 - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.
- (e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc
- (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- (a) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc
- (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.7.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- (a) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc
- (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc
- (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc
- (d) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn theo quy định; hoặc
- (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (f) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc
- (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (h) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc
- (i) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (j) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo yêu cầu của NHNN phù hợp với mức độ rủi ro của khoản nợ đó căn cứ kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.

Theo Thông tư 31, nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) trong các trường hợp sau:

Đối với nợ quá hạn

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc, lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo (nếu có) trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung và dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn; và
- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ; và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ

- Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc, lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại (nếu có) trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với nợ trung và dài hạn, một tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc hoặc lãi theo thời hạn được cơ cấu lại; trường hợp gốc và lãi có cùng 01 (một) kỳ hạn trả nợ thì tính kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi; và
- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ; và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

**THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.7.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Theo Thông tư 31, nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền dẫn đến khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 3 lần đánh giá hoặc phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ 1 (một) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng sẽ được điều chỉnh lại tương ứng với nhóm nợ sau khi được phân loại.

Phân loại khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng

Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng là số tiền Ngân hàng trả thay khách hàng trong trường hợp khách hàng được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán.

Ngày quá hạn của các cam kết trả thay được tính ngay từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết. Khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Nếu quá hạn dưới 30 ngày;

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp khoản trả thay được phân loại vào nhóm rủi ro thấp hơn nhóm mà cam kết ngoại bảng được trả thay đã được phân loại theo Thuyết minh 2.8 thì Ngân hàng chuyển vào nhóm mà cam kết ngoại bảng đó đã phân loại.

Yếu tố định tính:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

Các khoản nợ được Ngân hàng và các công ty con đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

Các khoản nợ được Ngân hàng và các công ty con đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

Các khoản nợ được Ngân hàng và các công ty con đánh giá là không có khả năng thu hồi nợ gốc và lãi khi đến hạn. Các khoản nợ này được Ngân hàng và các công ty con đánh giá là có khả năng tổn thất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.7.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

Các khoản nợ được Ngân hàng và các công ty con đánh giá là có khả năng tổn thất cao.

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Các khoản nợ được Ngân hàng và các công ty con đánh giá là không còn khả năng thu hồi, có khả năng mất vốn.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các nhóm 3, 4, 5.

Ngân hàng được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do Trung tâm Thông tin Tín dụng thuộc NHNN ("CIC") cung cấp để phân loại các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Ngân hàng và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Toàn bộ dư nợ của một khách hàng tại Ngân hàng được phân loại vào cùng một nhóm nợ và là nhóm nợ có mức độ rủi ro cao nhất trong các nhóm nợ của các khoản nợ của khách hàng đó.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại tất cả các khoản nợ (bao gồm cả khoản cho vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

(iii) Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Dự phòng cụ thể

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho nợ được phân loại từ nợ nhóm 1 đến nợ nhóm 5 như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đã được nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo kết quả phân loại nhóm nợ tương ứng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.7.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

(iii) Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Tỷ lệ khấu trừ của tài sản đảm bảo được đánh giá định kỳ hàng năm, cập nhật (nếu có) và được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị trên nguyên tắc tỷ lệ khấu trừ thực tế không vượt quá tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với từng loại tài sản bảo đảm như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại chính Ngân hàng	100%
(b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi bằng ngoại tệ tại chính Ngân hàng	95%
(c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; công cụ chuyển nhượng, trái phiếu do chính Ngân hàng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: - Có thời hạn còn lại dưới 1 năm - Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm - Có thời hạn còn lại trên 5 năm	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán do các TCTD khác phát hành	70%
(e) Chứng khoán được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán do doanh nghiệp (trừ TCTD) phát hành	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do TCTD khác có niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c) khoản này, do TCTD khác chưa niêm yết cổ phiếu trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50% 30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30% 10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024 và tài sản bảo đảm có giá trị để tính khấu trừ từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định thì giá trị của tài sản bảo đảm đó xem như bằng không.

Dự phòng chung

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.7.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng (tiếp theo)

(iv) Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu có thể được xử lý bằng dự phòng chuyển sang theo dõi ngoại bảng trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích; hoặc
- Các khoản nợ được phân loại vào nợ nhóm 5.

Sau thời gian tối thiểu 05 năm, kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, khoản nợ có thể được xuất toán ra khỏi ngoại bảng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng.

2.7.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3

Từ ngày 4 tháng 12 năm 2024, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3 được thực hiện theo quy định của Thông tư 53/2024/TT-NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3 ("Thông tư 53") do NHNN ban hành ngày 4 tháng 12 năm 2024, trên cơ sở đề nghị của khách hàng và khả năng tài chính của Ngân hàng.

Ngân hàng thực hiện việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ và đáp ứng các điều kiện sau:

- Khách hàng trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Sơn La, Điện Biên, Hòa Bình, Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, Quảng Ninh, Thanh Hóa (sau đây gọi là 26 tỉnh, thành phố) gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, bao gồm:
 - Khách hàng là cá nhân có nơi ở hiện tại hoặc đang làm việc hoặc có cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc có hoạt động đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố;
 - Khách hàng là tổ chức (trừ khách hàng là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có trụ sở, Ngân hàng, văn phòng đại diện hoặc cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc có hoạt động đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố.
- Có số dư nợ gốc phát sinh trước ngày 7 tháng 9 năm 2024 và từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính.
- Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi trong khoảng thời gian từ ngày 7 tháng 9 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.
- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, trả nợ đã thỏa thuận. Ngân hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ của khoản nợ đã quá hạn trên 10 (mười) ngày và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 7 tháng 9 năm 2024 đến hết ngày 16 tháng 12 năm 2024 khi thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu tiên theo quy định tại Thông tư 53.
- Khách hàng được Ngân hàng đánh giá là gặp khó khăn không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc, lãi theo hợp đồng đã thỏa thuận do bị ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 và có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc, lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Các khoản cho vay khách hàng (tiếp theo)

2.7.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3 (tiếp theo)

- Ngân hàng không thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư 53 đối với khoản nợ vi phạm quy định pháp luật.
- Việc xem xét cơ cấu lại thời hạn trả nợ được thực hiện từ ngày Thông tư 53 có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 và không giới hạn về số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ.
- Thời điểm trả nợ cuối cùng của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ được xác định phù hợp với mức độ khó khăn của khách hàng nhưng không vượt quá ngày 31 tháng 12 năm 2027.

Chi tiết phân loại nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 53:

Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ đối với khoản nợ có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ ("khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ") tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

- Đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn theo thời hạn cơ cấu lại, Ngân hàng không phải áp dụng nguyên tắc điều chỉnh, phân loại lại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn theo quy định tại Thông tư 31;
- Đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại mà không được Ngân hàng tiếp tục cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 53, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 31.

Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng được thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Từ ngày 4 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Quyết định 1510/QĐ-TTg ngày 4 tháng 12 năm 2024 ("Quyết định 1510") như sau:

Dự phòng cụ thể

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung theo công thức sau:

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung = A - B

Trong đó:

- A: Số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo quy định chung của NHNN.
- B: Số tiền dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Quyết định 1510.

Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được xác định theo công thức nêu trên là dương, Ngân hàng thực hiện trích bổ sung dự phòng cụ thể như sau:

- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024: Tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025: Trích thêm để đạt tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2026: Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Dự phòng chung

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ được xác định theo Quyết định 1510.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Các khoản cam kết ngoại bảng

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang.

Phân loại các khoản cam kết ngoại bảng

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:

Nhóm 1: Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.

Nhóm 2: Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ theo cam kết.

Nhóm 3 và các nhóm có rủi ro cao hơn: Các cam kết liên quan đến các khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được kể từ ngày Ngân hàng có quyết định thu hồi:

- Các cam kết vi phạm các quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; hoặc
- Các cam kết vi phạm các quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15; hoặc
- Các cam kết vi phạm các quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

Dự phòng rủi ro các cam kết ngoại bảng

Các cam kết ngoại bảng chỉ được phân loại để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Do đó không cần thực hiện trích lập dự phòng rủi ro.

2.9 Đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán được phân loại thành 3 loại theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009: i) chứng khoán kinh doanh, ii) chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc iii) chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Ngân hàng phải phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa 1 lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư.

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn, được mua và nắm giữ ngắn hạn hoặc theo chủ định từ Ban Điều hành.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và được đánh giá để trích lập dự phòng giảm giá khi cần thiết.

Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập khi giá trị thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh này. Các khoản chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng được Ngân hàng phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương tự như các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 2.7. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Ngân hàng có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Số tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi được thực nhận.

(b) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán vốn và chứng khoán nợ được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Chứng khoán vốn chỉ được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán trong trường hợp Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược của doanh nghiệp nhận đầu tư.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và được đánh giá để trích lập dự phòng khi cần thiết.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và các công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư sẵn sàng để bán để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trích lập khi giá trị thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh này.

Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết được Ngân hàng phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương tự như các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 2.7.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.9 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)****(c) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ mà Ngân hàng mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Điều hành có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được đánh giá để trích lập dự phòng giảm giá khi cần thiết.

Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong dài hạn của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Ngân hàng không thể thu hồi được các khoản đầu tư này.

Các khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết được Ngân hàng phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương tự như Các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 2.7.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Khi thu được, số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó. Số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp dồn tích.

2.10 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn từ hoặc dưới 11% quyền biểu quyết vào các công ty chưa niêm yết được Ngân hàng nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Đối với khoản đầu tư mà giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư, căn cứ vào báo cáo tài chính gần nhất của đơn vị nhận đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.11 Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là thu nhập lãi và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

2.12 Tài sản cố định ("TSCĐ")*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí hoạt động trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 - 7 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý và TSCĐ hữu hình khác	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính và TSCĐ vô hình khác	2 - 5 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.12 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Ngân hàng và các công ty con. Trường hợp dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng quyết toán dự án chưa được duyệt, Ngân hàng ghi tăng nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (giá tạm tính căn cứ vào chi phí thực tế đã bỏ ra để có được TSCĐ) để trích khấu hao, nhưng sau đó phải điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo Thuyết minh 2.13 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.15 Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc và được đánh giá để trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi cần thiết.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.16 Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng này được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị gốc danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

2.17 Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng nhận vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay của Chính phủ, các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài giao cho tổ chức tín dụng để sử dụng theo các mục đích chỉ định, tổ chức tín dụng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn.

Số tiền vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2.18 Dự phòng nghĩa vụ nợ

Các khoản dự phòng nghĩa vụ nợ được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.19 Trợ cấp cho người lao động

Trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Ngân hàng đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc.

Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận và trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội, một cơ quan trực thuộc Chính phủ. Ngoài ra, Ngân hàng chi trả trợ cấp bằng 02 tháng lương tính trên cơ sở tiền lương theo vị trí công việc được xếp bình quân của 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu cho người lao động khi nghỉ hưu, được chi trả từ quỹ lương được phê duyệt hàng năm. Trợ cấp nghỉ hưu được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ sau thuế lũy kế) phản ánh kết quả hoạt động (lãi, lỗ) và tình hình phân phối kết quả hoạt động của Ngân hàng và các công ty con.

2.21 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Ngân hàng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Ngân hàng trích các quỹ để sử dụng cho các mục đích cụ thể dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng, được trích lập vào thời điểm cuối năm tài chính;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, được trích lập vào thời điểm cuối năm tài chính; và
- Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác được trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.22 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ thu nhập lãi của chứng khoán kinh doanh sẽ được ghi nhận khi thực thu.

Lãi dự thu của các khoản nợ sau được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận:

- Các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31;
- Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02/2023") ngày 23 tháng 4 năm 2023, Thông tư 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06/2024") ngày 18 tháng 6 năm 2025 và Thông tư 53/2024.

2.23 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích.

2.24 Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.25 Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Ngân hàng xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Khi nhận cổ tức dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần, Ngân hàng không ghi tăng giá trị cổ phiếu nhận được và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất.

2.26 Doanh thu và chi phí hoạt động bảo hiểm

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 67/2023/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ Tài chính ("Thông tư 67"). Theo đó, thời điểm ghi nhận doanh thu là: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc (3) khi hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn); và (4) khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.26 Doanh thu và chi phí hoạt động bảo hiểm (tiếp theo)***Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc (tiếp theo)*

Trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần: Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp thời hạn bảo hiểm dưới 30 ngày, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá thời hạn bảo hiểm.

Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên không vượt quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm. Các kỳ thanh toán phí bảo hiểm tiếp theo được thực hiện theo thỏa thuận giữa công ty con và bên mua bảo hiểm tại hợp đồng bảo hiểm đã giao kết ban đầu. Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm không được thỏa thuận thay đổi thời hạn thanh toán phí bảo hiểm trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng. Trong mọi trường hợp, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không vượt quá thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được trình bày ở phần "Các khoản phải trả và công nợ khác" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kế toán kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc ở phần "Thu nhập từ hoạt động dịch vụ" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí bồi thường hoạt động kinh doanh bảo hiểm được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những yêu cầu bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ kế toán được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi phí hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư 67. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

*Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm***(i) Nhượng tái bảo hiểm**

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ. Cuối kỳ, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.26 Doanh thu và chi phí hoạt động bảo hiểm (tiếp theo)

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm (tiếp theo)

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm và được xác nhận bởi công ty con.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ, khoản hoa hồng bảo hiểm tương ứng với doanh thu nhận tái chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

2.27 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định tại Thông tư số 67 và các công văn được Bộ tài chính phê duyệt bao gồm Công văn số 2821/BTC-QLBH ngày 13 tháng 3 năm 2018 và Công văn số 2160/BTC-QLBH ngày 28 tháng 02 năm 2024. Chi tiết như sau:

Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí

Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) phi nhân thọ, dự phòng phí theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.27 Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (tiếp theo)

Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

Dự phòng bồi thường bảo hiểm cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường ("IBNR") được trích lập dựa trên tỷ lệ thống kê về bồi thường trong 3 năm liên tiếp. Cụ thể, như sau:

Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường cho năm tài chính hiện tại	=	$\frac{\text{Tổng số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường của 3 năm tài chính liên tiếp trước đó}}{\text{Tổng số tiền bồi thường phát sinh của 3 năm tài chính liên tiếp trước đó}}$	x	$\frac{\text{Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính hiện tại}}$	x	$\frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính trước}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu bồi thường bình quân của năm tài chính hiện tại}}$	x	$\frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm tài chính trước}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu bồi thường bình quân của năm tài chính trước}}$
--	---	---	---	--	---	--	---	---

Trong đó:

- Số tiền bồi thường phát sinh của một năm tài chính bao gồm số tiền bồi thường thực trả trong năm cộng với tăng/giảm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.
- Thời gian chậm yêu cầu bồi thường bình quân là thời gian bình quân từ khi tổn thất xảy ra tới khi công ty con nhận được thông báo tổn thất hoặc hồ sơ yêu cầu bồi thường (tính bằng số ngày).

Dự phòng dao động lớn

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 - *Hợp đồng bảo hiểm*, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, công ty con thực hiện chính sách dự phòng theo quy định tại Thông tư 67, theo đó, dự phòng dao động lớn được trích lập áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ bằng 1% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ.

Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

- Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, dự phòng phí được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn, dự phòng phí được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, dự phòng phí được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng theo phương thức công nợ, được tính đầy đủ tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng, bao gồm cả công ty con và công ty liên doanh là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành của Ngân hàng, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Ngân hàng căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Điều hành của Ngân hàng và các công ty con xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Ngân hàng và các công ty con cung cấp do hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực kinh doanh, báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực địa lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.31 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và được Ban Điều hành đánh giá là hợp lý. Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 2.7, Thuyết minh 2.9 và Thuyết minh 2.27.

3 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	30.6.2025	31.12.2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Chứng khoán nợ	1.421.898	1.708.606
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	687.450	623.734
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	600.343	808.448
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước phát hành	134.105	276.424
Chứng khoán vốn	854.561	1.282.086
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	285.375	295.703
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	569.186	986.383
Chứng khoán khác	50.000	-
	2.326.459	2.990.692
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(117.286)	(191.817)
	2.209.173	2.798.875

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

4 CHO VAY KHÁCH HÀNG

4.1 Theo loại hình cho vay

	30.6.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1.874.885.335	1.703.097.921
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.585.497	1.745.674
Cho thuê tài chính	4.699.447	4.639.031
Các khoản trả thay khách hàng	120.823	304.240
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.714.732	1.752.217
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	16.277.370	9.330.597
Cho vay trong nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay	68.297	1.085.034
	1.899.351.501	1.721.954.714

4.2 Theo chất lượng nợ cho vay

	30.6.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	1.856.246.092	1.677.704.259
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	18.291.923	22.898.528
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	4.831.518	2.817.030
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	4.781.500	4.824.119
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	15.200.468	13.710.778
	1.899.351.501	1.721.954.714

4.3 Theo kỳ hạn

	30.6.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Cho vay ngắn hạn	1.254.566.673	1.137.144.961
Cho vay trung hạn	102.081.278	99.036.675
Cho vay dài hạn	542.703.550	485.773.078
	1.899.351.501	1.721.954.714

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

4 CHO VAY KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

4.4 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	16.819.746	10.953.175	27.772.921
Trích lập trong năm	25.769.144	1.829.256	27.598.400
Sử dụng trong năm	(18.707.196)	-	(18.707.196)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	23.881.694	12.782.431	36.664.125
Trích lập trong kỳ	9.682.011	1.387.561	11.069.572
Sử dụng trong kỳ	(14.296.266)	-	(14.296.266)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	19.267.439	14.169.992	33.437.431

5 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30.6.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Chứng khoán đầu tư	228.228.245	215.193.338
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	208.353.252	188.557.477
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	19.874.993	26.635.861
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(519.289)	(586.185)
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(122.468)	(134.036)
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(396.821)	(452.149)
	227.708.956	214.607.153

5.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30.6.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ	207.976.637	188.180.862
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	85.069.336	80.284.569
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	119.811.602	104.824.865
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.095.699	3.071.428
Chứng khoán Vốn	376.615	376.615
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	376.615	376.615
	208.353.252	188.557.477
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(122.468)	(134.036)
Dự phòng chung	(22.468)	(22.182)
Dự phòng cụ thể	(100.000)	(111.854)
	208.230.784	188.423.441

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

5 CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (TIẾP THEO)

5.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Chứng khoán Nợ	19.874.993	26.635.861
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	360.040	61.248
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	19.000.000	26.000.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	514.953	574.613
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(396.821)	(452.149)
Dự phòng chung	-	-
Dự phòng cụ thể	(396.821)	(452.149)
	19.478.172	26.183.712

6 GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

6.1 Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	30.6.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Vốn góp liên doanh	4.004.046	3.706.673
Các khoản đầu tư dài hạn khác	234.462	234.462
Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(7.335)	(7.291)
	4.231.173	3.933.844

6.2 Vốn góp liên doanh

	30.6.2025		
	Giá gốc Triệu đồng	Giá trị ròng của khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu đồng	Tỷ lệ phần năm giữ của Ngân hàng
Ngân hàng TNHH Indovina	1.688.788	4.004.046	50%
	31.12.2024		
	Giá gốc Triệu đồng	Giá trị ròng của khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu đồng	Tỷ lệ phần năm giữ của Ngân hàng
Ngân hàng TNHH Indovina	1.688.788	3.706.673	50%

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh giữa Ngân hàng với Ngân hàng Cathay United Bank, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng liên doanh số 101/GP-NHNN ngày 11 tháng 11 năm 2019 (thay thế Giấy phép hoạt động Ngân hàng liên doanh số 08/NH-GP do NHNN cấp ngày 29 tháng 10 năm 1992) với thời gian hoạt động là 99 năm và số vốn điều lệ là 193.000.000 USD, tương đương 3.377.500 triệu VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

7 TÀI SẢN CÓ KHÁC

7.1 Các khoản phải thu

	30.6.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	5.559.338	5.678.511
Mua sắm sửa chữa lớn TSCĐ	1.523.174	1.159.331
Phải thu bên ngoài	19.030.530	20.722.772
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	378.988	206.285
	26.492.030	27.766.899

(i) Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	30.6.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Các công trình khu vực miền Bắc (*)	5.395.120	5.419.245
Các công trình khu vực miền Trung	87.700	76.660
Các công trình khu vực miền Nam	76.518	182.606
	5.559.338	5.678.511

(*) Bao gồm Dự án Tòa nhà Trụ sở chính của Ngân hàng. Hiện nay, Ngân hàng đang thực hiện các thủ tục cần thiết để chuyển nhượng dự án.

7.2 Tài sản Có khác

	30.6.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Vật liệu và công cụ	224.462	316.109
Chi phí trả trước chờ phân bổ	3.341.831	3.382.712
Tài sản có khác	16.523	16.744
	3.582.816	3.715.565

7.3 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	30.6.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Dự phòng rủi ro tín dụng	-	429
- Dự phòng chung	-	429
- Dự phòng cụ thể	-	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	91.867	91.641
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	19.994	14.371
	111.861	106.441

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

8 CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	30.6.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Các khoản vay từ NHNN	15.390.315	9.512.869
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	14.998.000	9.017.858
Vay theo hồ sơ tín dụng	385.357	488.053
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	6.958	6.958
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	123.137.198	144.771.235
Bằng VND	123.137.198	144.771.235
	138.527.513	154.284.104

9 TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

9.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	30.6.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	227.903.577	204.152.599
- Bằng VND	138.583.308	109.006.271
- Bằng ngoại tệ	89.320.269	95.146.328
Tiền gửi có kỳ hạn	63.473.398	49.367.028
- Bằng VND	46.270.000	47.710.000
- Bằng ngoại tệ	17.203.398	1.657.028
	291.376.975	253.519.627

9.2 Vay các TCTD khác

	30.6.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Bằng VND	8.819.524	18.616.851
<i>Trong đó:</i>		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	11.184.500
Bằng ngoại tệ	6.789.158	4.004.777
	15.608.682	22.621.628

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

10 TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	417.102.964	383.283.642
- Bằng VND	342.027.200	321.102.773
- Bằng ngoại tệ	75.075.764	62.180.869
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	1.291.631.636	1.207.204.483
- Bằng VND	1.247.606.642	1.166.855.835
- Bằng ngoại tệ	44.024.994	40.348.648
Tiền gửi vốn chuyên dùng	5.923.077	9.979.781
- Bằng VND	5.065.897	9.115.853
- Bằng ngoại tệ	857.180	863.928
Tiền gửi ký quỹ	5.300.082	5.848.779
- Bằng VND	4.864.594	5.457.579
- Bằng ngoại tệ	435.488	391.200
	1.719.957.759	1.606.316.685

11 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC KHOẢN NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	30.6.2025		
	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày 30 tháng 6)		
	Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng	Số thuần Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	30	(520.781)	(520.751)
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	(333.879)	(333.879)
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	(186.902)	(186.902)
- Giao dịch tương lai tiền tệ	30	-	30
Công cụ tài chính phái sinh lãi suất tiền tệ	-	(120.800)	(120.800)
	30	(641.581)	(641.551)
	31.12.2024		
	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày 31 tháng 12)		
	Tài sản Triệu đồng	Công nợ Triệu đồng	Số thuần Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	25.355	(298.910)	(273.555)
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	(298.910)	(298.910)
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	25.355	-	25.355
Công cụ tài chính phái sinh lãi suất tiền tệ	-	(117.286)	(117.286)
	25.355	(416.196)	(390.841)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

12 VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	30.6.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	381.111	402.575
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	1.782.431	1.777.375
	<u>2.163.542</u>	<u>2.179.950</u>

13 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ THÔNG THƯỜNG

	30.6.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Giấy tờ có giá bằng VND	227.953.853	151.678.019
- Mệnh giá	227.953.778	151.677.939
- Phụ trội	75	80
Giấy tờ có giá bằng ngoại tệ	73	71
- Mệnh giá	73	71
	<u>227.953.926</u>	<u>151.678.090</u>

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành như sau:

	30.6.2025				
	Kỳ phiếu Triệu đồng	Trái phiếu vô danh Triệu đồng	Trái phiếu ghi sổ Triệu đồng	Chứng chỉ tiền gửi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Dưới 12 tháng	153	-	-	153.687.463	153.687.616
Mệnh giá	153	-	-	153.687.463	153.687.616
- Bằng VND	153	-	-	153.687.463	153.687.616
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	166	-	12.404.049	12.404.215
Mệnh giá	-	166	-	12.404.049	12.404.215
- Bằng VND	-	166	-	12.403.976	12.404.142
- Bằng ngoại tệ	-	-	-	73	73
Từ 5 năm trở lên	-	-	61.862.095	-	61.862.095
Mệnh giá	-	-	61.862.020	-	61.862.020
- Bằng VND	-	-	61.862.020	-	61.862.020
Phụ trội	-	-	75	-	75
	<u>153</u>	<u>166</u>	<u>61.862.095</u>	<u>166.091.512</u>	<u>227.953.926</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

13 PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ THÔNG THƯỜNG (TIẾP THEO)

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành như sau (tiếp theo):

	31.12.2024				
	Kỳ phiếu Triệu đồng	Trái phiếu vô danh Triệu đồng	Trái phiếu ghi sổ Triệu đồng	Chứng chỉ tiền gửi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Dưới 12 tháng	153	-	-	96.457.274	96.457.427
Mệnh giá	153	-	-	96.457.274	96.457.427
- Bằng VND	153	-	-	96.457.274	96.457.427
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	166	-	8.043.397	8.043.563
Mệnh giá	-	166	-	8.043.397	8.043.563
- Bằng VND	-	166	-	8.043.326	8.043.492
- Bằng ngoại tệ	-	-	-	71	71
Từ 5 năm trở lên	-	-	47.177.100	-	47.177.100
Mệnh giá	-	-	47.177.020	-	47.177.020
- Bằng VND	-	-	47.177.020	-	47.177.020
Phụ trội	-	-	80	-	80
	153	166	47.177.100	104.500.671	151.678.090

14 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	30.6.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	2.579.344	3.869.525
Các khoản phải trả cho bên ngoài (*)	16.278.340	14.431.977
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.607.635	3.800.685
	21.465.319	22.102.187

(*) Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài như sau:

	30.6.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Các khoản thu, chi hộ các tổ chức khác	389.069	2.119.006
Tiền giữ hộ và chờ thanh toán	52.499	73.896
Thuế TNDN phải trả (Thuyết minh số 25)	2.578.005	3.337.834
Doanh thu chờ phân bổ	4.072.543	4.253.734
Phải trả thuế khác	231.059	263.822
Phải trả khác liên quan đến nghiệp vụ chứng khoán	1.253.494	558.485
Thanh toán giữa các tổ chức tín dụng	961.038	527.227
Chuyển tiền phải trả	2.369.186	289.054
Phải trả liên quan đến hoạt động tài trợ thương mại	6.299	6.000
Các khoản chờ thanh toán khác	4.222.515	2.803.217
Tạm ứng nhận được liên quan đến hoạt động bán nợ	70.727	129.972
Phải trả khác	71.906	69.730
	16.278.340	14.431.977

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Vốn khác Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu đồng	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu đồng	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	53.699.917	8.974.677	836.032	6.361.179	12.588.838	93.558	86.970	42.369.429	861.220	125.871.820
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	25.348.215	134.352	25.482.567
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.537	1.537
Tăng do chuyển đổi báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất	-	-	-	-	926	558	156.135	(2.871)	-	154.748
Điều chỉnh trích quỹ của các năm tài chính trước	-	-	-	972.554	-	389.079	-	(1.361.633)	-	-
Tạm trích quỹ trong năm	-	-	73.373	2.436.296	2.444.509	29.260	-	(4.983.438)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(2.718.159)	(26.380)	(2.744.539)
Các thay đổi khác	-	-	-	-	-	-	-	(261.425)	-	(261.425)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	53.699.917	8.974.677	909.405	9.770.029	15.034.273	512.455	243.105	58.390.118	970.729	148.504.708
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	15.088.760	162.632	15.251.392
Tăng do chuyển đổi báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất	-	-	-	-	3.360	2.221	166.254	9.234	-	181.069
Trích lập quỹ trong kỳ (i)	-	-	-	-	-	21.323	-	(21.323)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	-	-	(94.870)	(31.078)	(125.948)
Tăng vốn trong kỳ (ii)	-	(11)	483.745	-	-	-	-	(483.734)	(3)	(3)
Các thay đổi khác	-	-	-	-	-	-	-	14.978	-	14.978
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	53.699.917	8.974.666	1.393.150	9.770.029	15.037.633	535.999	409.359	72.903.163	1.102.280	163.826.196

- (i) Trích lập các quỹ theo luật định và quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST chưa phân phối theo Nghị quyết của các công ty con trong 6 tháng đầu năm 2025 theo Nghị quyết của các công ty con trong 6 tháng đầu năm 2025.
- (ii) Theo Nghị quyết số 92/2025/NQ-HĐQT-CKCT của Hội đồng Quản trị đề ngày 13 tháng 5 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam, công ty con của Ngân hàng, đã phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo quy định tại Điều 61 Nghị định 155/2020/NĐ-CP hướng dẫn Luật Chứng khoán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

	<u>30.6.2025</u>	<u>31.12.2024</u>
	Cổ phiếu thường Triệu đồng	Cổ phiếu thường Triệu đồng
Vốn đầu tư của Nhà nước	34.616.763	34.616.763
Vốn góp	19.083.154	19.083.154
	<u>53.699.917</u>	<u>53.699.917</u>

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Ngân hàng số 0100111948 thay đổi gần nhất (lần thứ 13) ngày 8 tháng 1 năm 2024, vốn điều lệ của Ngân hàng là 53.699.917.480.000 đồng, đã được góp đủ.

15.3 Cổ phiếu

(a) Số lượng cổ phiếu

	<u>30.6.2025</u>		<u>31.12.2024</u>	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	5.369.991.748	-	5.369.991.748	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	5.369.991.748	-	5.369.991.748	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>5.369.991.748</u>	<u>-</u>	<u>5.369.991.748</u>	<u>-</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

(b) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu thường Triệu đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	5.369.991.748	53.699.917
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	5.369.991.748	53.699.917
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>5.369.991.748</u>	<u>53.699.917</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

16 THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	4.339.491	2.399.149
Thu nhập lãi cho vay	56.853.480	53.430.368
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	4.425.211	3.457.369
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	921.231	909.202
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	810.546	649.997
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	210.656	244.159
	67.560.615	61.090.244

17 CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	29.980.881	25.772.644
Trả lãi tiền vay	746.841	1.472.239
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	5.105.809	3.132.825
Chi phí hoạt động tín dụng khác	409.253	199.413
	36.242.784	30.577.121

18 LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	395.757	56.947
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(18.875)	(1.543)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	74.532	7.498
Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	451.414	62.902

19 LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	46.585	6.719
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(2.004)	(2.061)
Hoàn nhập/(dự phòng) rủi ro chứng khoán đầu tư	76.970	(144.368)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	121.551	(139.710)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

20 THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 Triệu đồng	30.6.2024 Triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	37.749	7.056
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	9.504	6.627
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	28.245	429
Phân chia lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	202.470	203.312
	240.219	210.368

21 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 Triệu đồng	30.6.2024 Triệu đồng
Thuế và các loại phí	13.271	13.026
Chi phí nhân viên	6.764.361	5.833.669
- Chi lương và phụ cấp	5.471.026	4.957.849
- Các khoản chi đóng góp theo lương	562.498	300.675
- Chi trợ cấp	5.569	1.979
- Chi khác cho nhân viên	725.268	573.166
Chi về tài sản	1.361.318	1.254.999
- Chi phí khấu hao TSCĐ	494.568	480.483
- Chi khác	866.750	774.516
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	2.633.176	2.127.488
- Công tác phí	95.545	89.373
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	10.127	3.896
- Chi khác	2.527.504	2.034.219
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	603.811	541.035
(Hoàn nhập)/dự phòng khác	(9.554)	110.983
	11.366.383	9.881.200

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

22 THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Số thuế TNDN hiện hành trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Ngân hàng khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025	30.6.2024
	Triệu đồng	Triệu đồng
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	18.920.350	12.960.228
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	(37.749)	(7.056)
- Lợi nhuận của công ty con	(844.206)	(468.257)
- Thu nhập từ lợi ích tăng lên tại các công ty liên doanh	(202.470)	(203.312)
- Biến động dự phòng/đánh giá lại cho các khoản cho vay và trái phiếu khi hợp nhất báo cáo tài chính	(442.598)	(69.254)
- Khác	22.987	(24.586)
Thu nhập chịu thuế TNDN của Ngân hàng mẹ	17.416.314	12.187.763
Chi phí thuế TNDN hiện hành của Ngân hàng mẹ tính trên thu nhập chịu thuế trong nước	3.483.263	2.437.553
Chi phí thuế TNDN hiện hành của Ngân hàng tính trên thu nhập chịu thuế ở nước ngoài	514	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành của công ty con	180.842	110.792
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế (*)	3.664.619	2.548.345
Điều chỉnh khác	1.174	5
Thuế TNDN phải trả thuần đầu kỳ	3.336.933	3.118.781
- Thuế TNDN hiện hành đã nộp trong kỳ	(4.425.942)	(4.320.101)
Thuế TNDN còn phải nộp thuần cuối kỳ	2.576.784	1.347.030

(*) Chi phí thuế TNDN hiện hành cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

23 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 1.1.2025 đến 30.6.2025	Từ 1.1.2024 đến 30.6.2024
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (triệu đồng)	15.088.760	10.324.105
Điều chỉnh giảm lợi nhuận do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (triệu đồng) (*)	-	-
	15.088.760	10.324.105
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	5.369.991.748	5.369.991.748
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	2.810	1.923

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ngân hàng và các công ty con chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ kết quả hoạt động của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025. Do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu trên báo cáo tài chính hợp nhất chưa được điều chỉnh tương ứng. Số thực tế phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi cho toàn bộ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 sẽ được phê duyệt trong Đại hội đồng Cổ đông tổ chức trong năm 2026 và có thể có sự khác biệt với số liệu nêu trên.

24 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	11.463.197	11.147.549
Tiền gửi tại NHNN	13.692.083	34.431.657
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	255.012.609	243.465.753
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	109.146.419	84.213.349
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	1.860.040	61.248
	391.174.348	373.319.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

25 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	1.1.2025 Triệu đồng (a)	Phát sinh trong kỳ		30.6.2025 Triệu đồng (d)=(a)-(b)+(c)
		Số phải nộp Triệu đồng (b)	Số đã nộp Triệu đồng (c)	
a. Phải thu				
Thuế GTGT	6.019	775	560	5.804
Thuế TNDN	901	901	1.221	1.221
Các loại thuế khác	-	-	455	455
	6.920	1.676	2.236	7.480

	1.1.2025 Triệu đồng (a)	Phát sinh trong kỳ		30.6.2025 Triệu đồng (d)=(a)+(b)-(c)
		Số phải nộp Triệu đồng (b)	Số đã nộp Triệu đồng (c)	
b. Phải trả				
Thuế GTGT	104.946	498.464	493.147	110.263
Thuế TNDN	3.337.834	3.664.892	4.424.721	2.578.005
Các loại thuế khác	158.876	1.046.251	1.084.331	120.796
	3.601.656	5.209.607	6.002.199	2.809.064

 26 CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG MÀ NGÂN HÀNG VÀ CÁC CÔNG TY CON PHẢI CHỊU RỦI
 RO ĐÁNG KÊ

Tổng số tiền của các bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết khác còn hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	30.6.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Nghĩa vụ tiềm ẩn	209.631.644	190.252.618
Bảo lãnh vốn vay	22.876.327	15.390.290
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	65.355.959	66.691.329
Bảo lãnh khác	121.399.358	108.170.999
Các cam kết đưa ra	926.335.126	867.340.987
Cam kết giao dịch hối đoái	844.486.002	804.229.724
Các cam kết khác	81.849.124	63.111.263
	1.135.966.770	1.057.593.605

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

27 MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	Tổng dư nợ cho vay Triệu đồng	Tổng tiền gửi Triệu đồng	Các cam kết tín dụng Triệu đồng	Công cụ tài chính phải sinh (Chênh lệch dư nợ - dư có) Triệu đồng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu đồng
Trong nước	1.891.771.440	2.126.830.567	209.299.676	(641.551)	230.194.664
Nước ngoài	11.286.583	7.641.365	331.968	-	360.040
	<u>1.903.058.023</u>	<u>2.134.471.932</u>	<u>209.631.644</u>	<u>(641.551)</u>	<u>230.554.704</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tổng dư nợ cho vay Triệu đồng	Tổng tiền gửi Triệu đồng	Các cam kết tín dụng Triệu đồng	Công cụ tài chính phải sinh (Chênh lệch dư nợ - dư có) Triệu đồng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu đồng
Trong nước	1.720.640.114	1.998.815.408	189.951.212	(390.841)	218.122.782
Nước ngoài	9.267.447	5.792.139	301.406	-	61.248
	<u>1.729.907.561</u>	<u>2.004.607.547</u>	<u>190.252.618</u>	<u>(390.841)</u>	<u>218.184.030</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam The Bank of Tokyo - Mitsubishi UFJ, Ltd. Ngân hàng TNHH Indovina	Đại diện của chủ sở hữu Cổ đông chiến lược Công ty liên doanh

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2025 Triệu đồng	30.6.2024 Triệu đồng
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
Giảm tiền gửi tại NHNN	(20.739.574)	(11.616.597)
Tăng/(giảm) tiền vay NHNN	5.877.446	(153.601)
The Bank of Tokyo - Mitsubishi UFJ, Ltd.		
Giảm tiền gửi của Ngân hàng và các công ty con tại The Bank of Tokyo - Mitsubishi UFJ, Ltd.	(9.380.605)	(2.498)
(Giảm)/tăng tiền gửi của The Bank of Tokyo - Mitsubishi UFJ, Ltd. tại Ngân hàng	(313.952)	2.686.265
Doanh thu lãi tiền gửi	24	34
Chi phí lãi tiền gửi	2.135	4.399
Chi phí lãi tiền vay	-	6.078
Ngân hàng TNHH Indovina		
(Giảm)/tăng tiền gửi của Ngân hàng và các công ty con tại Ngân hàng TNHH Indovina	(2.528.588)	10.001
(Giảm)/tăng tiền gửi của Ngân hàng TNHH Indovina tại Ngân hàng	(2.206.882)	13.165
Doanh thu lãi tiền gửi	81.132	297
Chi phí lãi tiền gửi	65.700	14

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

28 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan

	30.6.2025 Triệu đồng	31.12.2024 Triệu đồng
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN	13.692.083	34.431.657
Tiền vay NHNN	(15.390.315)	(9.512.869)
The Bank of Tokyo - Mitsubishi UFJ, Ltd.		
Tiền gửi của Ngân hàng tại The Bank of Tokyo - Mitsubishi UFJ, Ltd.	28.299.675	37.680.280
Tiền gửi của The Bank of Tokyo - Mitsubishi UFJ, Ltd. tại Ngân hàng	(13.348)	(327.300)
Lãi dự thu	-	193
Ngân hàng TNHH Indovina		
Tiền gửi của Ngân hàng tại Ngân hàng TNHH Indovina	11.622.074	14.150.662
Tiền gửi của Ngân hàng TNHH Indovina tại Ngân hàng	(8.526.587)	(10.733.469)
Lãi dự thu	11.451	27.735
Lãi dự trả	(11.038)	(29.394)

29 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

29.1 Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Thực hiện chỉ đạo của NHNN về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động.

Hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, nâng cao hiệu quả hoạt động và lợi thế cạnh tranh, Ngân hàng luôn chú trọng nguồn lực để nghiên cứu, ứng dụng các thông lệ quốc tế về quản trị. Hiện nay Ngân hàng đã đáp ứng các yêu cầu của NHNN theo Basel II về quản trị rủi ro, quản trị vốn, yêu cầu về cung cấp thông tin và đang triển khai hạng mục liên quan đến phương pháp tính nội bộ và nâng cao theo Basel II. Việc áp dụng thông lệ tiên tiến về quản trị rủi ro là điều kiện tiên quyết cho công cuộc hội nhập và mở rộng tầm ảnh hưởng của Ngân hàng trong ngành ngân hàng tài chính toàn cầu. Ngân hàng luôn đóng vai trò tiên phong trong sự nghiệp hiện đại hóa hệ thống ngân hàng.

Trong năm 2025, Ngân hàng tiếp tục chủ động nghiên cứu và thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao năng lực quản lý đối với các loại rủi ro. Bên cạnh đó, Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: (i) Khung chính sách tổng thể, (ii) Các chính sách cụ thể, (iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, (iv) Quy trình thực hiện chung, (v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Để quản lý rủi ro tài chính, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn cụ thể và các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ đồng thời quản lý sát sao tình hình cân đối tài sản nợ - tài sản có, kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng hoạt động kinh doanh và chất lượng tín dụng; tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và yêu cầu quản trị rủi ro theo Thông tư số 22/2019/TT-NHNN, Thông tư số 41/2016/TTNHNN, Thông tư số 13/2018/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi bổ sung các thông tư trên của NHNN, và các quy định của cơ quan quản lý, dẫn đáp ứng được các yêu cầu về quản trị rủi ro theo thông lệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

29 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

29.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Với định hướng nâng cao năng lực tài chính, kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng đảm bảo mục tiêu tăng trưởng bền vững, hiệu quả, Ngân hàng luôn nỗ lực chủ động rà soát, kiểm soát chất lượng danh mục tín dụng, triển khai đồng bộ công tác quản lý rủi ro tín dụng trên cả cấp độ danh mục và cấp độ giao dịch. Theo đó:

- Tại cấp độ danh mục: bên cạnh việc thiết lập hạn mức rủi ro và định hướng tín dụng hàng năm, Ngân hàng thường xuyên thực hiện giám sát danh mục tín dụng, cảnh báo sớm các khách hàng có dấu hiệu tiềm ẩn rủi ro (thông qua Hệ thống cảnh báo sớm, công tác giám sát từ xa và kiểm tra trực tiếp), tăng cường cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản.
- Tại cấp độ giao dịch: Ngân hàng chú trọng công tác thẩm định, sàng lọc kỹ khách hàng, tăng cường quản lý giám sát, kiểm soát dòng tiền, chất lượng tài sản và theo sát diễn biến hoạt động của khách hàng để triển khai các biện pháp ứng xử phù hợp, kịp thời, hạn chế tối đa tác động lên chất lượng nợ của Ngân hàng.

Tổng mức tối đa rủi ro tín dụng chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác

Mức tối đa rủi ro tín dụng được xác định là giá trị ghi sổ trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Ngân hàng sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết tín dụng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản tín dụng chưa được giải ngân cho khách hàng.

29.3 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường gây ra tổn thất cho Ngân hàng. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro giá hàng hóa.

(a) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản - nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR và các ngoại tệ khác) do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Để phòng ngừa rủi ro biến động tỷ giá, Ngân hàng đã áp dụng đồng bộ các công cụ sau:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên, định hướng kinh doanh, phòng Quản lý cân đối vốn phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban Điều hành phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chi tiết số tiền VND và USD, EUR quy đổi), và được quản lý điều hành theo dòng tiền thực tế hàng ngày để đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

29 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

29.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Hoạt động huy động vốn và cho vay của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng VND, một phần nhỏ là USD, EUR và các ngoại tệ khác. Theo kế hoạch kinh doanh của từng thời kỳ, Ngân hàng có trạng thái tiền tệ trong hoạt động kinh doanh vốn khi thực hiện các giao dịch tài chính trên thị trường. Ngân hàng thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại đồng tiền chính dựa theo khẩu vị rủi ro và hạn mức rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của cơ quan quản lý có liên quan. Phòng kinh doanh vốn tại Trụ sở chính điều phối quản lý trạng thái ngoại tệ tập trung tại Trụ sở chính.

Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro tiền tệ của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Bảng trình bày các tài sản và nợ của Ngân hàng theo giá trị ghi sổ và theo loại tiền tệ.

Đơn vị: Triệu đồng					
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	EUR quy đổi	USD quy đổi	Vàng quy đổi	Ngoại tệ khác	Tổng cộng
Tài sản					
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	211.753	1.042.080	3.035	206.708	1.463.576
Tiền gửi tại NHNN	11.986	1.125.461	-	-	1.137.447
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	1.623.696	176.888.306	-	55.115.390	233.627.392
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	4.854.582	4.854.582
Cho vay khách hàng (*)	1.898.585	93.480.112	-	4.463.892	99.842.589
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	360.040	360.040
Tài sản cố định	34.258	-	-	86.210	120.468
Các tài sản Có khác (*)	163.726	1.269.036	-	154.876	1.587.638
Tổng tài sản (*)	3.944.004	273.804.995	3.035	65.241.698	342.993.732
Nợ phải trả					
Tiền gửi của và vay các TCTD khác	186.635	54.369.619	-	58.756.571	113.312.825
Tiền gửi của khách hàng	2.801.070	113.349.285	-	4.243.071	120.393.426
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	801.132	85.407.127	-	-	86.208.259
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	134.264	1.538.822	-	109.345	1.782.431
Phát hành giấy tờ có giá	-	73	-	-	73
Các khoản nợ khác	122.676	2.883.550	-	268.464	3.274.690
Tổng nợ phải trả	4.045.777	257.548.476	-	63.377.451	324.971.704
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(101.773)	16.256.519	3.035	1.864.247	18.022.028
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(62.771)	(15.192.498)	-	(208.621)	(15.463.890)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(164.544)	1.064.021	3.035	1.655.626	2.558.138

(*) Mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

29 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

29.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	EUR quy đổi	USD quy đổi	Vàng quy đổi	Ngoại tệ khác	Tổng cộng
Tài sản					
Tiền mặt	255.481	1.098.528	22.581	147.431	1.524.021
Tiền gửi tại NHNN	6.475	9.309.232	-	-	9.315.707
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	1.256.788	83.865.260	-	101.359.253	186.481.301
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	7.280	-	-	7.280
Cho vay khách hàng (*)	1.623.350	80.425.515	-	3.539.588	85.588.453
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	61.253	61.253
Tài sản cố định	30.487	-	-	83.134	113.621
Các tài sản Có khác (*)	1.514.792	480.000	-	139.602	2.134.394
Tổng tài sản (*)	4.687.373	175.185.815	22.581	105.330.261	285.226.030
Nợ phải trả					
Tiền gửi của và vay các TCTD khác	249.890	26.173.801	-	74.384.442	100.808.133
Tiền gửi của khách hàng	2.571.987	97.604.314	-	3.608.344	103.784.645
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	426.154	41.707.688	-	25.614.713	67.748.555
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	121.921	1.555.007	-	100.447	1.777.375
Phát hành giấy tờ có giá	-	71	-	-	71
Các khoản nợ khác	951.598	711.209	-	228.248	1.891.055
Tổng nợ phải trả	4.321.550	167.752.090	-	103.936.194	276.009.834
Trạng thái tiền tệ nội bảng	365.823	7.433.725	22.581	1.394.067	9.216.196
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(17.875)	(5.915.889)	-	(1.811)	(5.935.575)
Trạng thái tiền tệ nội bảng, ngoại bảng	347.948	1.517.836	22.581	1.392.256	3.280.621

(*) Mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

29 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

29.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt; tiền gửi tại NHNN; tài sản cố định; góp vốn, đầu tư dài hạn và các khoản nợ khác được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời hạn định lại lãi suất trên hợp đồng hoặc thời hạn định lại lãi suất phù hợp với quy định về thời hạn nắm giữ dự kiến của ngân hàng, tùy theo điều kiện nào đến trước đó; và
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; chứng khoán đầu tư; cho vay khách hàng; tài sản Có khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; tiền gửi của và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; phát hành giấy tờ có giá; và vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
 - Các khoản mục lãi dự thu, lãi dự trả: Được xếp loại là khoản mục không chịu lãi.

Chính sách về rủi ro lãi suất của Ngân hàng

Đối với hoạt động cho vay trên thị trường liên Ngân hàng (ngắn hạn), lãi suất đầu tư được xác định tùy thuộc vào diễn biến thị trường và chi phí vốn của Ngân hàng. Các khoản cho vay trên thị trường liên Ngân hàng thường có kỳ hạn ngắn (dưới 3 tháng).

Căn cứ vào dự báo về diễn biến lãi suất trên thị trường và khả năng cân đối vốn, Ngân hàng sẽ đưa ra quyết định đầu tư phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, Ngân hàng sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, Ngân hàng sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban Điều hành, cân đối vốn của Ngân hàng và quy định của NHNN. Nguồn vốn huy động của Ngân hàng chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

29 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

29.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản đảm bảo, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Trụ sở chính quy định mức sàn lãi suất cho vay trong từng thời kỳ; các đơn vị kinh doanh được chủ động xác định lãi suất cho vay đối với khách hàng trong từng kỳ đảm bảo không thấp hơn sàn lãi suất trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro tín dụng và phải đảm bảo hoàn thành kế hoạch lợi nhuận hàng năm. Bên cạnh đó, do cơ cấu nguồn vốn chủ yếu tập trung vào nguồn vốn có thời hạn định lại lãi suất ngắn, Ngân hàng quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (không cố định lãi suất cho vay trong toàn bộ thời gian vay) để giảm thiểu rủi ro về lãi suất có thể phát sinh.

Quản lý rủi ro lãi suất

Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất ở cả 2 cấp độ giao dịch và danh mục, trong đó tập trung nhiều hơn vào quản lý rủi ro lãi suất theo cấp độ giao dịch.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ danh mục

- Ngân hàng đã ban hành quy định và quy trình quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, trong đó quy định các nguyên tắc để quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng thông qua quá trình nhận diện, đo lường, kiểm soát và giám sát rủi ro nhằm đảm bảo cân bằng giữa mục tiêu kiểm soát/phòng ngừa rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng và tối đa hóa thu nhập ròng từ lãi cũng như giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu trong các hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.
- Ngân hàng đã hoàn thành việc xây dựng, chính thức triển khai và liên tục nâng cấp hệ thống phần mềm Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALM) chạy đến cấp độ giao dịch theo thông lệ quốc tế, cung cấp tự động các báo cáo chênh lệch kỳ hạn định giá lại theo kỳ hạn danh nghĩa và theo hành vi ứng xử, các báo cáo phân tích kịch bản tăng/giảm lãi suất v.v nhằm hỗ trợ công tác quản lý rủi ro lãi suất của Ngân hàng.
- Ngân hàng thực hiện điều chỉnh thời hạn định giá lại của khoản vay tương ứng với kỳ hạn định giá lại của nguồn vốn, kiểm soát chênh lệch kỳ hạn định giá lại trong phạm vi cho phép.

Quản lý rủi ro lãi suất ở cấp độ giao dịch

- Tất cả các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản phòng ngừa rủi ro lãi suất để đảm bảo Ngân hàng luôn chủ động trước những biến động bất thường của thị trường; lãi suất cho vay phải được xây dựng dựa trên cơ sở phản ánh đúng chi phí huy động vốn thực tế của Ngân hàng. Điều hành thông qua công cụ giá mua bán vốn nội bộ (Funds Transfer Pricing – FTP). Ngân hàng đã hoàn thành và tiếp tục nâng cấp hệ thống điều chuyển vốn nội bộ FTP, tạo điều kiện cho công tác quản lý nguồn vốn và lãi suất tập trung. Tùy theo định hướng hoạt động của Ngân hàng và diễn biến thị trường, Trụ sở chính có thể thay đổi giá mua bán vốn đối với từng đối tượng khách hàng/sản phẩm v.v nhằm đưa ra tín hiệu về tài chính để đơn vị kinh doanh xác định lãi suất cho vay/huy động đối với từng giao dịch.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Mẫu số B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

29 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

29.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	11.463.197	-	-	-	-	-	-	11.463.197
Tiền gửi tại NHNN	-	13.692.083	-	-	-	-	-	-	13.692.083
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	324.111.288	37.731.118	28.998.173	38.038.762	-	-	428.879.341
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	2.326.459	-	-	-	-	-	2.326.459
Cho vay khách hàng (*)	43.105.409	130.165	471.800.824	498.732.072	593.511.620	188.663.173	101.667.242	1.740.996	1.899.351.501
Chứng khoán đầu tư (*)	511.378	3.567.309	9.621.331	43.852.002	25.724.401	44.460.678	33.513.077	66.978.069	228.228.245
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	4.238.508	-	-	-	-	-	-	4.238.508
Tài sản cố định	-	9.957.216	-	-	-	-	-	-	9.957.216
Tài sản Có khác (*)	111.861	45.732.797	-	-	-	-	-	-	45.844.658
Tổng tài sản	43.728.648	88.781.275	807.859.902	580.315.192	648.234.194	271.162.613	135.180.319	68.719.065	2.643.981.208
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	107.675.662	29.850.000	1.000.000	1.851	-	-	138.527.513
Tiền gửi của và vay các TCTD khác	-	-	293.480.566	8.045.958	5.430.542	28.591	-	-	306.985.657
Tiền gửi của khách hàng	-	-	702.467.713	265.981.137	327.219.374	402.291.986	21.857.898	139.651	1.719.957.759
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	641.551	-	-	-	-	-	641.551
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	1.620.733	542.809	-	-	-	2.163.542
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	25.057.778	56.383.460	50.430.060	86.913.248	74.380	9.095.000	227.953.926
Các khoản nợ khác	-	49.731.862	-	-	-	-	-	-	49.731.862
Tổng nợ phải trả	-	49.731.862	1.129.323.270	361.881.288	384.622.785	489.235.676	21.932.278	9.234.651	2.445.961.810
Mức chênh lệch cảm với lãi suất netting	43.728.648	39.049.413	(321.463.368)	218.433.904	263.611.409	(218.073.063)	113.248.041	59.484.414	198.019.398

(*) Mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Mẫu số B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

29 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

29.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(b) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt	-	11.147.549	-	-	-	-	-	-	11.147.549
Tiền gửi tại NHNN	-	34.431.657	-	-	-	-	-	-	34.431.657
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	322.223.021	28.393.617	25.357.398	2.508.849	-	-	378.482.885
Chứng khoán kinh doanh	-	-	2.990.692	-	-	-	-	-	2.990.692
Cho vay khách hàng (*)	44.210.043	109.001	415.474.633	476.381.755	539.976.782	159.066.568	85.082.990	1.652.942	1.721.954.714
Chứng khoán đầu tư (*)	601.791	3.952.134	6.054.894	21.105.707	30.601.219	59.216.669	29.072.686	64.588.238	215.193.338
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	3.941.135	-	-	-	-	-	-	3.941.135
Tài sản cố định	-	10.002.157	-	-	-	-	-	-	10.002.157
Tài sản Có khác (*)	106.441	43.520.847	608.943	391.650	131.050	40.533	-	-	44.799.464
Tổng tài sản (*)	44.918.275	107.104.480	747.352.183	526.272.729	596.066.449	220.832.619	114.155.676	66.241.180	2.422.943.591
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	96.401.051	57.395.000	104.547	383.506	-	-	154.284.104
Tiền gửi của và vay các TCTD khác	-	-	270.708.882	2.635.678	2.757.955	38.740	-	-	276.141.255
Tiền gửi của khách hàng	-	-	719.533.838	323.821.302	245.477.673	262.118.899	55.224.356	140.617	1.606.316.685
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	390.841	-	-	-	-	-	390.841
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	1.618.725	561.225	-	-	-	2.179.950
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.132.230	4.624.620	27.996.530	104.979.510	4.350.200	8.595.000	151.678.090
Các khoản nợ khác	-	45.892.099	-	-	-	-	-	-	45.892.099
Tổng nợ phải trả	-	45.892.099	1.088.166.842	390.095.325	276.897.930	367.520.655	59.574.556	8.735.617	2.236.883.024
Mức chênh lệch cảm với lãi suất netting	44.918.275	61.212.381	(340.814.659)	136.177.404	319.168.519	(146.688.036)	54.581.120	57.505.563	186.060.567

(*) Mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

29 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

29.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro phát sinh khi Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Tại cuộc họp Hội đồng Ủy ban ALCO định kỳ, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Đồng thời, tại cuộc họp Ủy ban Quản lý rủi ro, Hội đồng rủi ro, tình hình tuân thủ Khẩu vị rủi ro và các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và báo cáo. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Ủy ban Quản lý rủi ro/Hội đồng ALCO/Hội đồng rủi ro đưa ra khuyến nghị tới Ban Điều hành để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc thực hiện hợp đồng mua lại với NHNN, đây là nguồn vốn dự trữ thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh) đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời cho Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt và tiền gửi tại NHNN: được phân loại vào thang đáo hạn đến 1 tháng;
- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, tài sản Có khác, các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác, phát hành giấy tờ có giá, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro, các khoản nợ khác: Thời gian đến hạn được xác định dựa vào tính chất của khoản mục đó hoặc ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao;
- Thời gian đến hạn của các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên phân tích hành vi ứng xử của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô; và
- Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dải kỳ hạn từ năm (05) năm trở lên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

29 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

29.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Trên cơ sở được Ban Điều hành phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, Phòng Quản lý cân đối vốn phối hợp với một số phòng nghiệp vụ liên quan phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được phê duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày để đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Quản lý cân đối vốn đầu mối phối hợp với phòng Kinh doanh vốn quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng Quản lý cân đối đầu mối phối hợp phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho NHNN qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của NHNN, phòng Quản lý cân đối vốn và cùng phối hợp với phòng Thanh quyết toán vốn Kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng, đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ tại NHNN hàng tháng không thấp hơn hạn mức số dư dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, Ngân hàng còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết. Phòng Quản lý rủi ro thị trường thực hiện vai trò giám sát độc lập đảm bảo rủi ro thanh khoản được quản lý, tuân thủ đúng quy định, quy trình quản lý và khẩu vị/hạn mức rủi ro thanh khoản của Ngân hàng.

Khối lượng vốn khả dụng của Ngân hàng được xác định trên cơ sở dữ liệu từ hệ thống Core Sunshine, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD, phần mềm quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có, thông tin về các dòng tiền lớn từ các đơn vị kinh doanh. Do đó, Ngân hàng luôn chủ động quản lý trạng thái thanh khoản hàng ngày.

Hoạt động quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được giám sát chặt chẽ theo hướng tuân thủ các quy định của NHNN và các tiêu chí quản lý thanh khoản nội bộ của Ngân hàng cho từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên danh mục huy động vốn và cho vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

29 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

29.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	11.463.197	-	-	-	-	11.463.197
Tiền gửi tại NHNN	-	-	13.692.083	-	-	-	-	13.692.083
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	362.082.850	37.731.118	29.065.373	-	-	428.879.341
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	2.326.459	-	-	-	-	2.326.459
Cho vay khách hàng (*)	24.813.486	18.291.923	171.783.588	396.303.930	750.511.522	221.235.709	316.411.343	1.899.351.501
Chứng khoán đầu tư (*)	486.778	24.600	13.188.717	43.852.002	70.185.079	33.513.077	66.977.992	228.228.245
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	4.238.508	4.238.508
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	9.957.216	9.957.216
Tài sản Có khác (*)	111.861	-	2.875.527	9.095.460	13.696.119	1.879.513	18.186.178	45.844.658
Tổng tài sản (*)	25.412.125	18.316.523	577.412.421	486.982.510	863.458.093	256.628.299	415.771.237	2.643.981.208
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	107.675.662	29.850.000	1.001.851	-	-	138.527.513
Tiền gửi của và vay các TCTD khác	-	-	293.480.566	8.045.958	5.459.133	-	-	306.985.657
Tiền gửi của khách hàng	-	-	211.677.007	266.894.266	802.544.781	438.702.055	139.650	1.719.957.759
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	641.551	-	-	-	-	641.551
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	44.954	47.861	359.635	1.711.092	2.163.542
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	7.122.778	46.321.010	112.603.138	29.980	61.877.020	227.953.926
Các khoản nợ khác	-	-	20.386.037	16.473.767	11.107.224	1.048.847	715.987	49.731.862
Tổng nợ phải trả	-	-	640.983.601	367.629.955	932.763.988	440.140.517	64.443.749	2.445.961.810
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	25.412.125	18.316.523	(63.571.180)	119.352.555	(69.305.895)	(183.512.218)	351.327.488	198.019.398

(*) Mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

29 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

29.4 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: Triệu đồng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	11.147.549	-	-	-	-	11.147.549
Tiền gửi tại NHNN	-	-	34.431.657	-	-	-	-	34.431.657
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	322.223.020	28.393.617	27.866.248	-	-	378.482.885
Chứng khoán kinh doanh	-	-	2.990.692	-	-	-	-	2.990.692
Cho vay khách hàng (*)	21.473.008	22.737.035	99.560.553	420.985.945	662.967.983	210.814.869	283.415.321	1.721.954.714
Chứng khoán đầu tư (*)	601.791	-	10.007.027	21.105.707	89.817.889	29.072.686	64.588.238	215.193.338
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	3.941.135	3.941.135
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	10.002.157	10.002.157
Tài sản Có khác (*)	106.441	-	4.644.439	11.846.267	10.599.329	1.671.780	15.931.208	44.799.464
Tổng tài sản (*)	22.181.240	22.737.035	485.004.937	482.331.536	791.251.449	241.559.335	377.878.059	2.422.943.591
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	96.401.051	57.395.000	488.053	-	-	154.284.104
Tiền gửi của và vay các TCTD khác	-	-	270.708.881	2.635.678	2.796.696	-	-	276.141.255
Tiền gửi của khách hàng	-	-	198.263.602	329.707.693	667.308.495	410.874.426	162.469	1.606.316.685
Công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	390.841	-	-	-	-	390.841
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	11.936	43.687	43.687	353.835	1.726.805	2.179.950
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.132.230	1.374.620	100.294.020	150.200	46.727.020	151.678.090
Các khoản nợ khác	-	-	21.568.027	14.860.483	7.846.864	1.616.725	-	45.892.099
Tổng nợ phải trả	-	-	590.476.568	406.017.161	778.777.815	412.995.186	48.616.294	2.236.883.024
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	22.181.240	22.737.035	(105.471.631)	76.314.375	12.473.634	(171.435.851)	329.261.765	186.060.567

(*) Mục này chưa bao gồm các giá trị dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực kinh doanh, báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là chia theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
		Dịch vụ tài chính ngân hàng Triệu đồng	Dịch vụ tài chính phi ngân hàng Triệu đồng	Khác Triệu đồng	Điều chỉnh Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
I.	Doanh thu	80.343.023	2.495.525	1.125.000	(142.630)	83.820.918
1.	Doanh thu lãi	66.920.578	430.582	309.170	(99.715)	67.560.615
	- Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài	66.841.230	414.363	305.022	-	67.560.615
	- Doanh thu lãi từ nội bộ	79.348	16.219	4.148	(99.715)	-
2.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	4.077.275	2.042.689	73.676	(177.288)	6.016.352
3.	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	9.345.170	22.254	742.154	134.373	10.243.951
II.	Chi phí	(51.638.619)	(2.075.844)	(518.668)	416.293	(53.816.838)
1.	Chi phí lãi	(36.052.946)	(132.137)	(160.770)	103.069	(36.242.784)
	- Chi phí lãi khách hàng bên ngoài	(36.025.971)	(56.043)	(160.770)	-	(36.242.784)
	- Chi phí lãi nội bộ	(26.975)	(76.094)	-	103.069	-
2.	Chi phí khấu hao TSCĐ	(483.283)	(6.652)	(4.633)	-	(494.568)
3.	Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(15.102.390)	(1.937.055)	(353.265)	313.224	(17.079.486)
	Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	28.704.404	419.681	606.332	273.663	30.004.080
	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(10.947.166)	(61.215)	(7.417)	(67.932)	(11.083.730)
	Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	17.757.238	358.466	598.915	205.731	18.920.350
	Chi phí thuế TNDN	(3.501.738)	(67.076)	(100.144)	-	(3.668.958)
	Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế	14.255.500	291.390	498.771	205.731	15.251.392
III.	Tài sản	2.589.393.582	17.783.772	10.670.162	(8.059.510)	2.609.788.006
1.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	11.438.515	2.124	22.558	-	11.463.197
2.	TSCĐ	9.791.746	108.651	56.819	-	9.957.216
3.	Tài sản khác	2.568.163.321	17.672.997	10.590.785	(8.059.510)	2.588.367.593
IV.	Nợ phải trả	2.430.276.725	13.767.645	8.048.912	(6.131.472)	2.445.961.810
1.	Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	2.425.376.512	13.527.760	8.002.055	(6.131.496)	2.440.774.831
2.	Nợ phải trả nội bộ	4.900.213	239.885	46.857	24	5.186.979

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

		Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2024				
STT	CHỈ TIÊU	Dịch vụ tài chính ngân hàng Triệu đồng	Dịch vụ tài chính phi ngân hàng Triệu đồng	Khác Triệu đồng	Điều chỉnh Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
I.	Doanh thu	76.965.146	2.227.325	1.129.406	(132.413)	80.189.464
1.	Doanh thu lãi	60.465.070	466.495	248.251	(89.572)	61.090.244
	- Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài	60.392.742	449.978	247.523	1	61.090.244
	- Doanh thu lãi từ khách hàng nội bộ	72.328	16.517	728	(89.573)	-
2.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	4.661.612	1.753.870	82.696	(228.088)	6.270.090
3.	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	11.838.464	6.960	798.459	185.247	12.829.130
II.	Chi phí	(48.916.721)	(1.785.284)	(996.866)	335.533	(51.363.338)
1.	Chi phí lãi	(30.436.294)	(122.287)	(108.112)	89.572	(30.577.121)
	- Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	(30.413.489)	(55.520)	(108.112)	-	(30.577.121)
	- Chi phí lãi từ khách hàng nội bộ	(22.805)	(66.767)	-	89.572	-
2.	Chi phí khấu hao TSCĐ	(469.046)	(6.389)	(5.048)	-	(480.483)
3.	Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(18.011.381)	(1.656.608)	(883.706)	245.961	(20.305.734)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro		28.048.425	442.041	132.540	203.120	28.826.126
Chi phí dự phòng rủi ro		(15.661.372)	(204.478)	(214)	166	(15.865.898)
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế		12.387.053	237.563	132.326	203.286	12.960.228
Chi phí thuế TNDN		(2.458.449)	(61.371)	(28.524)	(1)	(2.548.345)
Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế		9.928.604	176.192	103.802	203.285	10.411.883
III.	Tài sản	2.145.388.172	14.576.203	7.814.996	(6.343.069)	2.161.436.302
	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	9.400.245	4.818	28.516	24.321	9.457.900
	TSCĐ	9.589.215	110.134	64.189	-	9.763.538
	Tài sản khác	2.126.398.712	14.461.251	7.722.291	(6.367.390)	2.142.214.864
IV.	Nợ phải trả	2.012.693.137	10.936.562	5.765.240	(3.931.491)	2.025.463.448
	Nợ phải trả bên ngoài	2.008.543.697	10.719.558	5.725.104	(3.931.491)	2.021.056.868
	Nợ phải trả nội bộ	4.149.440	217.004	40.136	-	4.406.580

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025						
STT	CHỈ TIÊU	Miền Bắc Triệu đồng	Miền Nam Triệu đồng	Khác Triệu đồng	Điều chỉnh Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
I.	Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	10.488.628	5.687.500	2.538.491	205.731	18.920.350
	Chi phí thuế TNDN	(3.645.638)	(7.559)	(15.761)	-	(3.668.958)
II.	Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế	6.842.990	5.679.941	2.522.730	205.731	15.251.392
III.	Tài sản bộ phận	1.675.102.238	685.596.713	257.148.565	(8.059.510)	2.609.788.006
IV.	Nợ phải trả bộ phận	1.519.224.074	679.965.222	252.903.986	(6.131.472)	2.445.961.810
Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024						
STT	CHỈ TIÊU	Miền Bắc Triệu đồng	Miền Nam Triệu đồng	Khác Triệu đồng	Điều chỉnh Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
I.	Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	3.609.240	5.638.372	3.509.331	203.285	12.960.228
	Chi phí thuế TNDN	(2.525.523)	(5.337)	(17.485)	-	(2.548.345)
II.	Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế	1.083.717	5.633.035	3.491.846	203.285	10.411.883
III.	Tài sản bộ phận	1.330.020.410	612.340.605	225.418.356	(6.343.069)	2.161.436.302
IV.	Nợ phải trả bộ phận	1.202.222.347	606.538.300	220.634.292	(3.931.491)	2.025.463.448

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

31 TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	30.6.2025 VND	31.12.2024 VND
USD	26.115	25.498
EUR	30.620	26.563
GBP	35.767	32.024
CHF	32.771	28.235
JPY	181,12	163,05
SGD	20.488	18.727
CAD	19.093	17.747
AUD	17.061	15.853
NZD	15.843	14.349
THB	803,79	746,31
SEK	2.750	2.321
NOK	2.588	2.254
DKK	4.104	3.562
HKD	3.327	3.284
CNY	3.645	3.493
KRW	19,29	17,67
LAK	1,33	1,22
XAU	(*)	8.625.000
SAR	6.963	(**)

(*) XAU: Không phát sinh giao dịch tại ngày 30.6.2025

(**) SAR: Không phát sinh giao dịch tại ngày 31.12.2024

32 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cần điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Điều hành của Ngân hàng phê chuẩn ngày 14 tháng 8 năm 2025.


Trần Thị Thu Hương
Phó phòng Kế toán Tài chính
Người lập


Nguyễn Hải Hưng
Kế toán trưởng


Nguyễn Bảo Thanh Vân
Phó Tổng Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền